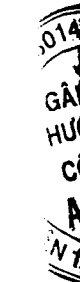


NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 57



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên
Ông E. Gayle McGuigan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan Bin A. Jalil	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm vào ngày 04 tháng 5 năm 2015)
Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 5 năm 2015)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (đã hết nhiệm kỳ vào ngày 08 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 6 năm 2015)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thầy trưởng và đại diện cho Ban Điều hành,



Ông Cù Anh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 9 năm 2015

Số: 146 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng TMCP An Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 11 tháng 9 năm 2015 từ trang 4 đến trang 57. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM TÙNG GIÁM ĐỐC
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 9 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Thu Thủy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2259-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng

A. TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	758.713	441.458
II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	736.837	716.590
III. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác	7	17.164.990	19.538.434
1. Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	1.173.308	2.874.511
2. Cho vay các TCTD khác	7.2	15.991.682	16.663.923
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.906	4.768
V. Cho vay khách hàng		25.634.125	25.495.490
1. Cho vay khách hàng	8	26.124.946	25.969.150
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(490.821)	(473.660)
VI. Chứng khoán đầu tư	10	16.245.436	15.004.910
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	12.049.077	10.834.698
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	4.457.202	4.289.643
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.3	(260.843)	(119.431)
VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	576.574	516.901
1. Đầu tư vào công ty con	11.1	260.000	200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	51.905	51.905
3. Đầu tư dài hạn khác	11.3	268.791	268.791
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(4.122)	(3.795)
VIII. Tài sản cố định		985.426	1.019.076
1. Tài sản cố định hữu hình	12	569.022	591.766
a. Nguyên giá		827.073	824.678
b. Hao mòn		(258.051)	(232.912)
2. Tài sản vô hình	13	416.404	427.310
a. Nguyên giá		533.856	533.856
b. Hao mòn		(117.452)	(106.546)
IX. Tài sản có khác	14	3.823.081	4.460.422
1. Các khoản phải thu	14.1	2.147.063	2.803.919
2. Các khoản lãi, phí phải thu		975.946	885.140
3. Tài sản có khác	14.2	792.563	816.062
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	14.3	(92.491)	(44.699)
TỔNG TÀI SẢN		65.929.088	67.198.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a/TCTD
 Đơn vị: Triệu đồng

B. NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
I. Tiền gửi và vay các TCTD khác		15.971.846	15.308.737
1. Tiền gửi của các TCTD khác	15	3.195.478	3.310.667
2. Vay các TCTD khác	16	12.776.368	11.998.070
II. Tiền gửi của khách hàng	17	43.127.618	45.403.725
III. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	145.312	120.782
IV. Các khoản nợ khác		868.100	678.937
1. Các khoản lãi, phí phải trả		690.802	554.954
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	177.298	123.983
V. Vốn và các quỹ	21	5.816.212	5.685.868
1. Vốn của TCTD	21.1	5.247.165	5.247.165
<i>a. Vốn điều lệ</i>		<i>4.798.000</i>	<i>4.798.000</i>
<i>b. Thặng dư vốn cổ phần</i>		<i>449.165</i>	<i>449.165</i>
2. Quỹ của TCTD	21.2	312.501	294.067
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	15.187	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	241.359	144.636
TỔNG NGUỒN VỐN		65.929.088	67.198.049

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 02a/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng

	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
1. Cam kết giao dịch hối đoái	36	3.237.440	1.872.256
Cam kết mua ngoại tệ		560.987	10.234
Cam kết bán ngoại tệ		561.450	10.084
Cam kết giao dịch hoán đổi		2.115.003	1.851.938
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		618.235	625.092
3. Bảo lãnh khác		4.414.635	4.154.619
		8.270.310	6.651.967

Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng

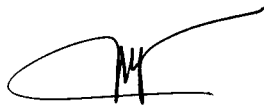


Ông Nguyễn Anh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 9 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03a/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng

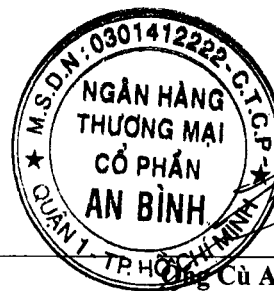
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.047.942	2.054.520
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(1.234.948)	(1.344.353)
I. Thu nhập lãi thuần		812.994	710.167
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	55.705	52.271
2. Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(35.116)	(38.508)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	20.589	13.763
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	29.170	18.225
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	451
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	115.404	10.136
1. Thu nhập từ hoạt động khác		16.433	17.265
2. Chi phí hoạt động khác		(6.271)	(8.957)
VI. Thu nhập từ hoạt động khác		10.162	8.308
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	2.053	13.042
VIII. Chi phí hoạt động	28	(557.917)	(515.493)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		432.455	258.599
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(271.331)	(107.517)
XI. Lợi nhuận trước thuế		161.124	151.082
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(35.720)	(31.016)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		125.404	120.066



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Cù Anh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 9 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04a/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.957.136	2.066.394
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.099.100)	(1.354.646)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.589	13.763
4. Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	146.260	54.765
5. (Chi phí)/thu nhập khác	(326)	8.308
6. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.544	-
7. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(527.583)	(488.081)
8. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(22.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	506.520	278.156
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
1. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	556.001	(9.677)
2. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(116.876)	(1.225)
3. Biến động các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	862	(4.684)
4. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(214.129)	(1.128.469)
5. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(2.281)	-
6. Biến động khác về tài sản hoạt động	625.355	(178.354)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
1. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	15
2. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	663.109	2.636.221
3. Biến động các khoản tiền gửi của khách hàng	(2.276.107)	1.600.115
4. Biến động các khoản phát hành giấy tờ có giá	-	(2.446.620)
5. Biến động các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	24.530	11.835
6. Biến động về công nợ hoạt động	7.724	115.763
7. Chi từ các quỹ của TCTD	(376)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(225.668)	873.076



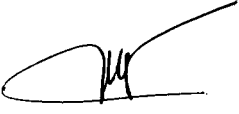
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)


MẪU B 04a/TCTD
Đơn vị: Triệu đồng


CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(2.433)	(640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	982	-
3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(5.000)	-
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.053	2.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.398)	1.402
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông	-	(118.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(118.230)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong kỳ	(230.066)	756.661
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	16.085.543	10.399.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	15.187	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 30)	15.870.664	11.155.768

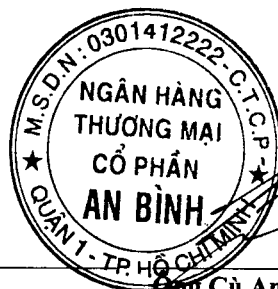
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác không bao gồm 55.000 triệu đồng, là khoản góp vốn điều lệ bổ sung vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình, công ty con từ việc cản trừ với khoản phải thu cổ tức từ ABBA. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động tài sản hoạt động.


Ông Nguyễn Công Anh
 Phó phòng Tài chính Kế toán


Ông Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng


Ông Cù Anh Tuấn
 Quyền Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 9 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TMCP An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Hoạt động chính

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá theo sự chấp thuận của NHNN;
- Nhận các nguồn vốn ủy thác đầu tư;
- Nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn các tổ chức kinh tế và cá nhân;
- Chiết khấu các hối phiếu thương mại, trái phiếu và các giấy tờ có giá;
- Góp vốn mua cổ phần theo tỉ lệ cho phép và tham gia liên doanh;
- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng;
- Thực hiện trao đổi kinh doanh ngoại tệ và vàng;
- Thực hiện thanh toán quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một Hội sở chính, một Sở giao dịch, hai mươi chín chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.736 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.708 người).

Công ty con và công ty liên kết

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 200.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2015, ABBA đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ lên 260.000 triệu đồng.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) được thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong các công ty trên nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này. Theo đó, Ngân hàng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty trên là đầu tư vào công ty liên kết theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng bao gồm Hội sở và các chi nhánh; do đó, Ngân hàng không hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết của Ngân hàng được hạch toán theo các chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 4 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015. Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 49 cho báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính hoạt động được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ tài chính khác.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; tiền gửi tại NHNN; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác; tín phiếu kho bạc, tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có). Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (“Công văn 2601”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT/BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần.

4.5 Chứng khoán đầu tư**4.5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến việc đầu tư này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập theo phần lỗ Ngân hàng dự tính phải chịu từ hoạt động của công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con ít nhất 11% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư thì được gọi là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, trừ khi có quy định hoặc thoả thuận khác. Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện ở một hoặc các biểu hiện sau:

- Có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty liên kết;
- Có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách;
- Có các giao dịch quan trọng giữa nhà đầu tư và bên nhận đầu tư;
- Có sự trao đổi về cán bộ quản lý; và
- Có sự cung cấp thông tin kỹ thuật quan trọng.

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Ngân hàng hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Ngân hàng nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty con) mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thoả thuận cử nhân sự tham gia Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá.

4.9 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn**4.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn được trích lập theo quy định tại Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính riêng hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Đối với chứng khoán vốn chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02 và Thông tư số 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

4.10 Các khoản ủy thác đầu tư

Các khoản ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ủy thác được xác định dựa trên khả năng thu hồi vốn của khoản ủy thác đầu tư và tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác đầu tư.

4.11 Các khoản nhận ủy thác vốn và đầu tư của người ủy thác

Các tài sản đầu tư của các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư cho Ngân hàng theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của người ủy thác đầu tư; đồng thời vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05a/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***4.12 Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được sẽ bị thoả thu, ghi giảm thu nhập.

4.13 Thu nhập phí, hoa hồng và lãi từ cổ tức

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

Lãi từ cổ tức được ghi nhận khi Ngân hàng có quyền nhận cổ tức.

4.14 Các khoản cho vay và dự phòng các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng; Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được trích lập bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

4.15 Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) và các TCTD

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các TCTD, khi TCTD thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, TCTD sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ hàng năm, TCTD sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 của NHNN. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, TCTD bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, TCTD bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí hoạt động*” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.17 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	3 - 25

4.18 Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và có thời hạn. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 năm đến 6 năm.

4.19 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng đối với hợp đồng hoán đổi tiền tệ và ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng và được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc niên độ kế toán đối với hợp đồng kỳ hạn tiền tệ. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.21 Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các cam kết bảo lãnh. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

4.22 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tại Thuyết minh số 39). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tại thời điểm giữa niên độ, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.23 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

500-PA
HÀNH
G TY
NHỮ
ITTE
VAM
Ô C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.24 Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Trích quỹ

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các Ngân hàng Thương mại Cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ so với lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10%	tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do các cổ đông của Ngân hàng quyết định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

4.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	689.000	382.534
Tiền mặt bằng ngoại tệ	69.713	58.924
	<u>758.713</u>	<u>441.458</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng Đồng Việt Nam	734.954	589.332
- Bằng ngoại tệ	1.883	127.258
	<u>736.837</u>	<u>716.590</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011; tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng theo Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được lần lượt tính ở mức 3% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm là 1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc lần lượt bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ trung bình trong tháng 6 năm 2015 là 928.478,57 triệu đồng và 5.638,58 ngàn Đô la Mỹ. Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.173.308	2.874.511
Cho vay các TCTD khác	15.991.682	16.663.923
	<u>17.164.990</u>	<u>19.538.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam	266.349	1.119.475
Bảng ngoại tệ	255.267	908.837
	<u>521.616</u>	<u>2.028.312</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bảng Đồng Việt Nam (từ một tháng đến ba tháng)	565.000	570.000
Bảng ngoại tệ (từ một tháng đến ba tháng)	86.692	276.199
	<u>651.692</u>	<u>846.199</u>
	<u>1.173.308</u>	<u>2.874.511</u>

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Lãi suất <u>% năm</u>	Lãi suất <u>% năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	2,90 - 4,80	2,50 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90	0,60 - 2,30

7.2 Cho vay các TCTD khác

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bảng Đồng Việt Nam	15.254.800	15.591.000
Bảng ngoại tệ	736.882	1.072.923
	<u>15.991.682</u>	<u>16.663.923</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn theo Điều 10 Thông tư 02. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác đều được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn và không phải trích lập dự phòng cụ thể, đồng thời, theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản này.

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Lãi suất <u>% năm</u>	Lãi suất <u>% năm</u>
Cho vay thương mại bằng Đồng Việt Nam	2,80 - 6,70	1,00 - 10,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	0,50 - 1,00	0,01 - 2,80

002
 ANH
 TY
 HUUH
 TTE
 AM
 5 CHU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Phân tích theo kỳ hạn

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	13.047.772	49,94	12.637.495	48,66
Vay trung hạn (từ một năm đến năm năm)	5.912.990	22,35	5.624.732	21,66
Vay dài hạn (trên năm năm)	7.164.184	27,71	7.706.923	29,68
	26.124.946	100,00	25.969.150	100,00

8.2 Phân tích theo tiền tệ

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Vay bằng Đồng Việt Nam	24.470.591	93,67	24.830.745	95,62
Vay bằng ngoại tệ	1.654.355	6,33	1.138.405	4,38
	26.124.946	100,00	25.969.150	100,00

8.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty cổ phần	7.575.173	29,00	8.943.274	34,44
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") tư nhân	6.598.497	25,26	6.447.685	24,83
Công ty TNHH Nhà nước	470.387	1,80	590.282	2,27
Doanh nghiệp tư nhân	659.282	2,52	371.512	1,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	325.967	1,25	333.609	1,28
Công ty cổ phần nhà nước	107.093	0,41	58.751	0,23
Kinh tế tập thể	8.820	0,03	206.619	0,80
Công ty hợp danh	184	0,00	185	0,00
Tổ chức giáo dục	21.616	0,08	21.966	0,08
Tổng công ty Nhà nước	884.061	3,38	771.407	2,97
	16.651.080	63,73	17.745.290	68,33
Cho vay cá nhân	9.437.948	36,13	8.191.808	31,54
Cho vay khác	35.918	0,14	32.052	0,12
	26.124.946	100,00	25.969.150	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

8.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014.

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.483.867	93,72	24.311.498	93,62
Nợ cần chú ý	446.731	1,71	486.977	1,88
Nợ dưới tiêu chuẩn	188.858	0,72	175.093	0,67
Nợ nghi ngờ	86.243	0,33	133.378	0,51
Nợ có khả năng mất vốn	837.580	3,21	722.204	2,78
Nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý (*)	81.667	0,31	140.000	0,54
	26.124.946	100,00	25.969.150	100,00
Các khoản nợ đủ tiêu chuẩn khác				
Cho vay các TCTD khác	15.991.682		16.663.923	
	42.116.628		42.633.073	

Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ngân hàng là 2,84% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2,75%).

(*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu đồng từ dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu đồng, trong đó 150.000 triệu đồng được hoán đổi với trái phiếu do Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (gọi tắt là "DATC") phát hành (chi tiết tại Thuyết minh số 10.2), và 210.000 triệu đồng được ghi nhận sang tài khoản nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý. Trong năm 2014, Ngân hàng sử dụng 70.000 triệu đồng từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ vay 210.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng 58.333 triệu đồng cho dư nợ vay 140.000 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (chi tiết tại Thuyết minh số 9.3).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

8.5 Phân tích theo ngành nghề nợ vay

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối kỳ/niên độ như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến	1.869.846	7,16	1.599.047	6,16
Xây dựng	2.970.368	11,37	3.160.593	12,17
Thương nghiệp	3.428.794	13,12	3.800.661	14,64
Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước	1.927.420	7,38	2.054.119	7,91
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.241.985	4,75	1.382.282	5,32
Nông nghiệp và lâm nghiệp	960.547	3,68	1.213.207	4,67
Hoạt động khoa học và công nghệ	80.936	0,31	114.627	0,44
Thủy sản	132.064	0,51	145.056	0,56
Khách sạn và nhà hàng	293.019	1,12	216.514	0,83
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	77.268	0,30	78.534	0,30
Bất động sản	1.558.919	5,97	1.399.619	5,39
Hoạt động văn hoá thể thao	98.807	0,38	33.140	0,13
Công nghiệp khai thác mỏ	19.224	0,07	7.077	0,03
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	18.566	0,07	13.120	0,05
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	505	0,00	729	0,00
Giáo dục và đào tạo	251.088	0,96	491.428	1,89
Hoạt động tài chính	104.298	0,40	229.123	0,88
Ngành khác	11.091.292	42,45	10.030.274	38,62
	26.124.946	100,00	25.969.150	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	490.821	473.660
	490.821	473.660

9.1 Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

30/6/2015	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914	473.660
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	13.385	6.057	19.442
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	(2.281)	-	(2.281)
Số dư cuối kỳ	315.850	174.971	490.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

31/12/2014	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	486.057	191.202	677.259
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	345.549	10.379	355.928
Số dự phòng đã sử dụng trong năm	(526.860)	-	(526.860)
Hoàn nhập trong năm	-	(32.667)	(32.667)
Số dư cuối năm	304.746	168.914	473.660

9.2 Thay đổi chi tiết dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

a. Dự phòng cụ thể

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	304.746	486.057
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	13.385	95.623
Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ	(2.281)	(95.522)
Số dư cuối kỳ	315.850	486.158

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 căn cứ vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 do Ngân hàng Nhà nước ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

b. Dự phòng chung

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	168.914	191.202
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	6.057	11.894
Số dư cuối kỳ	174.971	203.096

Dự phòng chung được lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

9.3 Chi phí dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng	19.442	98.558
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	139.726	-
Chi phí dự phòng Vinashin (Thuyết minh 8.4)	58.333	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái phiếu Handico (Thuyết minh 14.1)	53.830	-
Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	8.959
	271.331	107.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ	7.463.560	7.622.856	6.711.155	6.770.367
Tín phiếu NHNN	2.365.124	2.365.124	2.000.062	2.000.062
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("MSB")	300.000	300.000	300.000	300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ("BIDV")	650.000	650.000	650.000	650.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á	200.000	200.000	200.000	200.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	350.000	350.000	350.000	350.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	400.000	400.000	400.000	400.000
Home Credit Vietnam	100.000	100.000	100.000	100.000
Chứng khoán vốn				
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành				
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - HBB ("HBB")	1	1	1	1
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành				
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	39.000	46.800	39.000	46.800
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PGI")	4.057	5.646	6.337	8.818
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt ("BVIT")	6.250	6.250	6.250	6.250
Công ty Dịch vụ Bán lẻ Tiên Phong	2.400	2.400	2.400	2.400
Tổng cộng	11.880.392	12.049.077	10.765.205	10.834.698

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng thể hiện trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, trái phiếu do các TCTD và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ hai năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 3,55%/năm đến 12,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 3,45%/năm đến 12,60%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	402.728	405.195	605.187	607.825
Trái phiếu chính phủ	180.000	180.000	382.459	382.459
Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	222.728	225.195	222.728	225.366
Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD	40.000	39.004	40.000	38.448
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.000	39.004	40.000	38.448
Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác	4.013.003	4.013.003	3.643.370	3.643.370
- Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)	130.000	130.000	130.000	130.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất Cotec	-	-	100.000	100.000
- DATC (*)	150.000	150.000	150.000	150.000
- Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	460.000	460.000	460.000	460.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam	200.000	200.000	200.000	200.000
- Công ty Xây Dựng và Kinh doanh Cơ sở Hạ tầng Khu Công nghiệp Hà Nội Đài tư	190.000	190.000	190.000	190.000
- Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hào	70.000	70.000	70.000	70.000
- VAMC (**)	2.263.003	2.263.003	2.343.370	2.343.370
- Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holding	200.000	200.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý Doji	350.000	350.000	-	-
Tổng cộng	4.455.731	4.457.202	4.288.557	4.289.643

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 8.4, số dư 150.000 triệu đồng trái phiếu của DATC phát sinh từ việc hoán đổi 500.000 triệu đồng mệnh giá trái phiếu của SBIC (trước đây là Vinashin). Các trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam là 2.263.003 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.343.370 triệu đồng) phát sinh từ các nghiệp vụ bán nợ trong kỳ. Các trái phiếu đặc biệt này có thời hạn 5 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013, 2014 và không chịu lãi suất.

Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Theo đó, việc thu hồi đối với số dư trái phiếu đặc biệt sẽ phụ thuộc vào khả năng thu hồi của khoản nợ đã bán cho VAMC. Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng sẽ phải sử dụng các trái phiếu đặc biệt để mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt nhưng chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn. Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt được trích lập hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu trong suốt thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là từ ba năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng đối với Đồng Việt Nam là từ 5,85%/năm đến 12,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 5,85%/năm đến 12,60%/năm đối với Đồng Việt Nam).

10.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Cổ phiếu đã niêm yết	2.812	4.501
Cộng	<u>2.812</u>	<u>4.501</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Dự phòng chung Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	12.000	8.625
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	246.031	106.305
Cộng	<u>258.031</u>	<u>114.930</u>
Tổng cộng	<u><u>260.843</u></u>	<u><u>119.431</u></u>

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu kỳ	4.501	3.451
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.689)	(399)
Số trích thêm trong kỳ	-	28.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.812</u>	<u>31.052</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Dự phòng chung trái phiếu các tổ chức kinh tế khác (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</i>		
Số dư đầu kỳ	8.625	-
Số trích thêm trong kỳ	4.125	-
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(750)	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.000</u>	<u>-</u>
Dự phòng trái phiếu đặc biệt		
Số dư đầu kỳ	106.305	-
Số trích thêm trong kỳ	139.726	-
Số dư cuối kỳ	<u>246.031</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u><u>260.843</u></u>	<u><u>31.052</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10, Thông tư 02 và Thông tư 09.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty con	Đầu tư vào công ty liên kết	Các khoản đầu tư dài hạn khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tại ngày 01 tháng 01	200.000	51.905	268.791	520.696
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	60.000	-	-	60.000
Tại ngày 30 tháng 6	260.000	51.905	268.791	580.696

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã tiến hành góp vốn điều lệ bổ sung vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) với số tiền 60.000 triệu đồng. Trong đó, 55.000 triệu đồng được cân trừ với khoản phải thu cổ tức từ ABBA.

11.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2015			31/12/2014		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
ABBA	260.000	260.000	100	200.000	200.000	100

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/6/2015			31/12/2014		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
ABS	20.650	41.905	5,20	20.650	41.905	5,20
ABLand	10.000	10.000	10,00	10.000	10.000	10,00
	30.650	51.905		30.650	51.905	

11.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/6/2015			31/12/2014		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu đồng	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Triệu đồng	%
<i>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</i>						
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	210.000	210.000	8,40	210.000	210.000	8,40
- Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	37.800	37.800	1,58	37.800	37.800	1,58
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	15.057	15.057	2,51	15.057	15.057	2,51
- Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3.934	3.934	3,93	3.934	3.934	3,93
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	2.000	4,00	2.000	2.000	4,00
	268.791	268.791		268.791	268.791	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</i>		
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.122	3.795
Tổng cộng	4.122	3.795

Biến động dự phòng giảm đầu tư dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết</i>		
Số dư đầu kỳ	3.795	4.787
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(99)	(2.658)
Số trích thêm trong kỳ	426	3.308
Số dư cuối kỳ	4.122	5.437
<i>Dự phòng đầu tư dài hạn khác</i>		
Số dư đầu kỳ	-	583
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(583)
Số trích thêm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	406.009	294.546	120.373	3.750	824.678
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.433	-	-	2.433
Thanh lý, nhượng bán	(38)	-	-	-	(38)
Tại ngày 30/6/2015	405.971	296.979	120.373	3.750	827.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	44.618	119.932	65.657	2.705	232.912
Khấu hao trong kỳ	4.140	15.857	5.003	155	25.155
Thanh lý, nhượng bán	-	(16)	-	-	(16)
Tại ngày 30/6/2015	48.758	135.773	70.660	2.860	258.051
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2015	357.213	161.206	49.713	890	569.022
Tại ngày 31/12/2014	361.391	174.614	54.716	1.045	591.766



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 32.066 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 27.022 triệu đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015	346.695	186.283	878	533.856
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	711	104.957	878	106.546
Hao mòn trong kỳ	240	10.666	-	10.906
Tại ngày 30/6/2015	951	115.623	878	117.452
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/6/2015	345.744	70.660	-	416.404
Tại ngày 31/12/2014	345.984	81.326	-	427.310

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản vô hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 8.065 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.065 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)	2.147.063	2.803.919
Các khoản lãi, phí phải thu	975.946	885.140
Tài sản có khác (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	792.563	816.062
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	(92.491)	(44.699)
	3.823.081	4.460.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

14.1 Các khoản phải thu

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Hợp tác đầu tư, kinh doanh (a)	631.963	1.441.293
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (b)	788.101	538.394
Phải thu quá hạn	5.150	5.150
Phải thu bán chứng khoán	70.855	70.855
Mua sắm tài sản cố định (c)	252.726	252.551
Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (d)	30.164	30.164
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	96.878	69.623
Phải thu cổ tức ABBA (e)	9.000	66.000
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước	7.093	7.093
Phải thu ABLand (f)	13.245	13.245
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	10.402	7.772
Phải thu ABBA chi phí thuê văn phòng (g)	3.987	4.652
Phải thu quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông ("DVD") (h)	5.225	5.225
Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến trái phiếu Handico	102.509	102.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	20.464	58.533
Các khoản phải thu khác	95.968	127.527
	<u>2.147.063</u>	<u>2.803.919</u>

- (a) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với các công ty đối tác. Theo đó, các công ty sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn. Chi tiết các hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Bên nhận vốn	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình ("ABF")	436.225	1.241.293
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa ("An Hòa")	195.738	200.000
Tổng cộng	<u>631.963</u>	<u>1.441.293</u>

- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ đặt cọc mua tài sản và thuê văn phòng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

(c) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*)	238.000	238.000
Các tài sản khác	14.726	14.551
	<u>252.726</u>	<u>252.551</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu đồng.

- (d) Đây là khoản lãi phải thu của trái phiếu Công ty TNHH Vạn Lợi đã đến hạn tại ngày 30 tháng 7 năm 2011 nhưng chưa được thanh toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư 89, với tỷ lệ dự phòng 100% cho khoản phải thu này.
- (e) Đây là khoản phải thu lợi nhuận năm 2014 từ ABBA. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ABBA vẫn chưa chuyển số lợi nhuận nêu trên cho Ngân hàng.
- (f) Đây là khoản phải thu liên quan đến số tiền ứng trước tiền thuê nhà Số 65-65A Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở của ABLand.
- (g) Đây là khoản phải thu ABBA, công ty con, về tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, Hà Nội. Theo hợp đồng thuê ngày 13 tháng 9 năm 2010 giữa Ngân hàng và Geleximco, Ngân hàng sẽ thanh toán tiền thuê trong 10 năm và phân bổ lại khoản này cho ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng. Khoản phải thu từ ABBA dựa trên diện tích ABBA đã thuê lại từ Ngân hàng với giá trị 6.646 triệu đồng. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, ABBA đã thanh toán lại cho Ngân hàng với giá trị 2.659 triệu đồng nên số dư của khoản phải thu còn lại tại thời điểm này là 3.987 triệu đồng.
- (h) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (gọi tắt là "DVD") mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng vẫn chưa thu hồi được khoản tiền này và Ngân hàng đã tiến hành trích lập 100% giá trị theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (i) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp.

14.2 Tài sản cố khác

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (*)	139.814	163.385
Vật liệu, công cụ lao động đang dùng	844	772
Tài sản cố khác (**)	651.905	651.905
	<u>792.563</u>	<u>816.062</u>

(*) Bao gồm chủ yếu chi phí thuê nhà Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Thủ đô Hà Nội được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi phí chưa phân bổ của khoản tiền này là 75.163 triệu đồng.

(**) Tài sản cố khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA, công ty con, để phục vụ kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Dự phòng phải thu lãi Trái phiếu Vạn Lợi (Thuyết minh số 14.1)	30.164	30.164
Dự phòng phải thu quyền mua cổ phần DVD (Thuyết minh số 14.1)	5.225	5.225
Dự phòng phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Bông Sen	-	9.310
Dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái phiếu Handico (Thuyết minh số 14.1)	53.830	-
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh với ABF (Thuyết minh số 14.1)	3.272	-
	<u>92.491</u>	<u>44.699</u>

15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	207.107	975.111
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.896	96
Có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	2.500.000	2.123.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	485.475	212.460
	<u>3.195.478</u>	<u>3.310.667</u>

16. VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bằng Đồng Việt Nam	12.181.238	11.211.968
Bằng ngoại tệ	595.130	786.102
	<u>12.776.368</u>	<u>11.998.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.007.509	10.409.341
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	9.746.851	10.148.123
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	556	2.506
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	259.969	258.641
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	133	71
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	32.854.393	34.729.994
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	13.941.476	15.603.579
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	17.352.477	17.422.353
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	607.189	761.277
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	820.035	801.979
Tiền gửi vốn chuyên dùng	133.216	140.806
Tiền ký quỹ	265.716	264.390
Tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam	211.350	198.911
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	54.366	65.479
	<u>43.127.618</u>	<u>45.403.725</u>

Lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,65-0,80	0,80
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	0,65-0,80	0,80
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,10	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,10	0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	4,00-6,30	4,30 - 6,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,10 - 0,25	0,25 - 0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	5,30-6,70	4,90 - 6,90
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,50-0,75	0,75 - 1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng Việt Nam	145.312	120.782

Các khoản vốn nhận ủy thác từ Ngân hàng Nhà nước để cho vay lại tới các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Các khoản vay này có thời hạn từ 21 tháng đến 120 tháng, với lãi suất 4,56%/năm (năm 2014: từ 5,64% đến 6,6%/năm).

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các khoản phải trả nội bộ	22.084	19.397
Các khoản phải trả công nhân viên	11.100	1.237
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.984	18.160
Các khoản phải trả bên ngoài	155.214	104.586
Các khoản chờ thanh toán	27.054	32.272
Các khoản phải trả khách hàng	121.061	43.485
Thuế khác	288	765
Thuế giá trị gia tăng	1.454	1.550
Doanh thu chờ phân bổ	4.340	25.497
Cổ tức phải trả	1.017	1.017
	<u>177.298</u>	<u>123.983</u>

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối
	kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	kỳ
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.550	13.300	(13.396)	1.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(58.533)	(35.720)	73.789	(20.464)
Các loại thuế khác	765	12.873	(13.350)	288
	<u>(56.218)</u>	<u>(9.547)</u>	<u>47.043</u>	<u>(18.722)</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp. Khoản trả thừa này đang được ghi nhận trên các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 14.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Vốn của TCTD

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn điều	Thặng dư	Quỹ của	Chênh	Lợi nhuận	Tổng
	lệ	vốn cổ	TCTD	lệch tỷ giá	chưa phân	
	Triệu đồng	phần	Triệu đồng	hối đổi	phối	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2014	4.798.000	449.165	289.101	-	187.842	5.724.108
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	106.809	106.809
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	(15.763)	(15.763)
Trích các quỹ trong năm	-	-	16.022	-	(16.022)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(118.230)	(118.230)
Giảm khác	-	-	(11.056)	-	-	(11.056)
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.798.000	449.165	294.067	-	144.636	5.685.868
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	125.404	125.404
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	(5.523)	(5.523)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	15.187	-	15.187
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	18.810	-	(18.810)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ và các khoản chi trả khác	-	-	(376)	-	-	(376)
Giảm khác	-	-	-	-	(4.348)	(4.348)
Số dư tại ngày 30/6/2015	4.798.000	449.165	312.501	15.187	241.359	5.816.212

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	30/6/2015			31/12/2014		
	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cổ phần	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	76.856.018	768.560	16,02	76.856.018	768.560	16,02
Malayan Banking Berhad	95.961.422	959.614	20,00	95.961.422	959.614	20,00
Geleximco	62.333.062	623.331	12,99	62.333.062	623.331	12,99
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	48.000.000	480.000	10,00	48.000.000	480.000	10,00
Các cổ đông khác	196.649.474	1.966.495	40,99	196.649.474	1.966.495	40,99
	479.799.976	4.798.000	100,00	479.799.976	4.798.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

21.2 Quỹ của TCTD

Tình hình thay đổi các quỹ trong năm/kỳ như sau:

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư tại ngày 01/01/2014	191.374	68.563	10.620	436	18.108	289.101
Trích các quỹ trong năm	10.681	5.341	-	-	-	16.022
Giảm khác	-	-	(10.620)	(436)	-	(11.056)
Số dư tại ngày 31/12/2014	202.055	73.904	-	-	18.108	294.067
Trích các quỹ trong kỳ	12.540	6.270	-	-	-	18.810
Sử dụng trong kỳ	(376)	-	-	-	-	(376)
Số dư tại ngày 30/6/2015	214.219	80.174	-	-	18.108	312.501

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 100% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa trên phê duyệt của các cổ đông theo đề nghị của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại sang các khoản phải trả khác theo hướng dẫn của TT 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	89.882	35.264
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.440.126	1.479.162
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	465.584	493.916
Thu lãi từ nghiệp vụ bảo lãnh	45.695	42.783
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.655	3.395
	2.047.942	2.054.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	970.711	1.035.480
Trả lãi tiền vay	264.200	241.004
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	67.545
Chi phí hoạt động tín dụng khác	37	324
	1.234.948	1.344.353

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	55.705	52.271
Thu từ dịch vụ thanh toán	34.791	27.644
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.407	556
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.844	3.580
Thu về dịch vụ ngân quỹ	2.151	1.905
Thu khác	14.512	18.586
Chi phí hoạt động dịch vụ	(35.116)	(38.508)
Chi về dịch vụ tư vấn	(4.795)	(5.056)
Chi phí bảo vệ tiền	(3.168)	(9.475)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(6.509)	(6.555)
Chi dịch vụ thanh toán	(2.524)	(2.803)
Chi phí hoa hồng môi giới	(75)	(6)
Chi phí vận chuyển, bốc xếp tiền	(1.158)	(770)
Chi phí kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(70)	(134)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(372)	(734)
Chi khác	(16.445)	(12.975)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.589	13.763

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	227.545	20.614
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	223.858	17.377
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.687	3.237
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(198.375)	(2.389)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(189.111)	(262)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(9.264)	(2.127)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29.170	18.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	113.617	73.396
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.565)	(35.260)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8.477	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(4.125)	(28.000)
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	115.404	10.136

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ		
Chứng khoán kinh doanh	2.053	2.042
Đầu tư dài hạn khác	-	11.000
	2.053	13.042

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	236.399	225.330
Chi lương và phụ cấp	212.083	197.716
Chi ăn ca	8.161	10.139
Chi trợ cấp	16.155	17.475
Chi về tài sản	127.606	128.843
Trong đó khấu hao tài sản cố định	36.061	33.381
Các khoản chi phí hoạt động khác	193.912	161.320
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	23.325	26.224
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	581	1.108
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	77.934	46.411
Chi vật liệu, giấy tờ in	13.236	17.010
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	10.145	10.188
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.310	12.162
Công tác phí	6.765	4.554
Chi bưu phí và điện thoại	4.062	3.930
Chi đào tạo, huấn luyện	1.394	1.282
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	237	295
Các khoản chi khác	42.923	38.156
	557.917	515.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	161.124	151.082
Trừ: Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.053)	(13.042)
Cộng:		
<i>Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	792	6
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	2.502	2.937
Thu nhập chịu thuế	162.365	140.983
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.720	31.016

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22%.

Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được tính toán và xác định chính thức vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm các khoản sau đây:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	758.713	441.458
Tiền gửi tại NHNN	736.837	716.590
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	521.616	2.028.312
Tín phiếu kho bạc	2.165.124	900.062
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	11.688.374	11.999.121
Tổng cộng	15.870.664	16.085.543

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Ngân hàng hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

32. TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo nắm giữ của khách hàng

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Bất động sản	37.927.620	29.472.290
Động sản	4.289.418	2.912.205
Chứng từ có giá	1.778.433	1.772.258
Tài sản khác	21.168.427	21.029.276
	<u>65.163.898</u>	<u>55.186.029</u>

Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

33. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	758.713	-	-	-	-	-	-	758.713
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.837	-	-	-	-	-	736.837
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.667.990	1.675.000	340.000	1.482.000	-	-	17.164.990
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.906	-	-	-	-	-	-	3.906
Cho vay khách hàng (*)	-	2.462.756	23.662.190	-	-	-	-	-	26.124.946
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.049.077	-	-	-	239.004	3.993.003	225.195	16.506.279
Đầu tư dài hạn (*)	-	580.696	-	-	-	-	-	-	580.696
Tài sản cố định	-	985.426	-	-	-	-	-	-	985.426
Tài sản cố khác (*)	-	3.915.572	-	-	-	-	-	-	3.915.572
Tổng tài sản	-	20.756.146	38.067.017	1.675.000	340.000	1.721.004	3.993.003	225.195	66.777.365

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.937.261	5.083.046	945.126	6.413	-	-	15.971.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.485.281	9.094.625	5.518.845	5.061.468	965.378	2.021	43.127.618
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	145.312	-	-	-	-	-	-	145.312
Các khoản nợ khác (*)	-	-	537.459	145.674	88.399	81.073	15.463	32	868.100
Tổng nợ phải trả	-	145.312	32.960.001	14.323.345	6.552.370	5.148.954	980.841	2.053	60.112.876
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	-	20.610.834	5.107.016	(12.648.345)	(6.212.370)	(3.427.950)	3.012.162	223.142	6.664.489
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	23.061	-	540.849	925.944	1.822.188	1.144.253	628.685	213.607	5.298.587
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	23.061	20.610.834	5.647.865	(11.722.401)	(4.390.182)	(2.283.697)	3.640.847	436.749	11.963.076

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

b. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Đô la Mỹ	Đồng Euro	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	67.589	1.266	858	69.713
Tiền gửi tại NHNN	1.883	-	-	1.883
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	923.580	149.568	5.794	1.078.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	316.017	(430.808)	(114.791)
Cho vay khách hàng (*)	1.654.356	-	-	1.654.356
Tài sản có khác (*)	3.207	-	-	3.207
Tổng tài sản	2.650.615	466.851	(424.156)	2.693.310
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	791.763	291.708	30	1.083.501
Tiền gửi của khách hàng	1.285.252	439.458	13.464	1.738.174
Các khoản nợ khác (*)	37.094	9.391	2.789	49.274
Tổng nợ phải trả	2.114.109	740.557	16.283	2.870.949
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	536.506	(273.706)	(440.439)	(177.639)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng - ròng	1.648.743	44.681	4.690	1.698.114
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.185.249	(229.025)	(435.749)	1.520.475

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

c. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm	Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	758.713	-	-	-	-	758.713
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.837	-	-	-	-	736.837
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.667.990	1.675.000	1.822.000	-	-	17.164.990
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.906	-	-	-	-	3.906
Cho vay khách hàng (*)	1.172.209	1.377.950	1.859.423	3.036.710	6.937.037	5.858.115	5.883.502	26.124.946
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.049.077	-	239.004	3.993.003	225.195	16.506.279
Đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	580.696	580.696
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	282.469	702.957	985.426
Tài sản có khác (*)	-	-	844	256.058	130.906	2.798.296	729.468	3.915.572
Tổng tài sản	1.172.209	1.377.950	29.076.790	4.967.768	9.128.947	12.931.883	8.121.818	66.777.365

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.937.261	5.083.046	951.539	-	-	15.971.846
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.485.281	9.094.625	10.580.313	965.378	2.021	43.127.618
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	301	113.915	31.096	145.312
Các khoản nợ khác (*)	-	-	537.459	145.674	169.472	15.463	32	868.100
Tổng nợ phải trả	-	-	32.960.001	14.323.345	11.701.625	1.094.756	33.149	60.112.876
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.172.209	1.377.950	(3.883.211)	(9.355.577)	(2.572.678)	11.837.127	8.088.669	6.664.489

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản huy động từ tiền gửi ở thị trường 1 và thị trường 2) như đã trình bày từ Thuyết minh số 15 đến Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ của TCTD, chênh lệch tỷ giá hối đoái và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	758.713	441.458	758.713	441.458
Tiền gửi tại NHNN	736.837	716.590	736.837	716.590
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	17.164.990	19.538.434	17.164.990	19.538.434
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.906	4.768	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	25.634.125	25.495.490	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	16.245.436	15.004.910	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	3.823.081	4.460.422	(*)	(*)
	64.367.088	65.662.072	18.660.540	20.696.482

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.971.846	15.308.737	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	43.127.618	45.403.725	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	145.312	120.782	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	868.100	678.937	(*)	(*)
	60.112.876	61.512.181	-	-

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Các công cụ mà Ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban Điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	54.317	53.444

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Triệu đồng	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 Triệu đồng
Trong vòng một năm	97.318	73.548
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	175.104	127.875
Sau năm năm	10.149	5.862
	282.571	207.285

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê trụ sở, thuê mặt bằng tại các chi nhánh, phòng giao dịch, thuê địa điểm đặt máy ATM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	3.237.440	1.872.256
Cam kết mua ngoại tệ	560.987	10.234
Cam kết bán ngoại tệ	561.450	10.084
Cam kết giao dịch hoán đổi	2.115.003	1.851.938
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	668.976	666.461
Bảo lãnh khác	4.629.610	4.377.640
Cam kết bảo lãnh thanh toán	502.035	517.066
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.627.820	1.458.020
Cam kết bảo lãnh dự thầu	453.045	461.721
Bảo lãnh tài chính khác	2.046.710	1.940.833
	8.536.026	6.916.357
<i>Trừ: Tiền ký quỹ</i>	<i>(265.716)</i>	<i>(264.390)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	8.270.310	6.651.967



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

37. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Cổ đồng	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.113.935	3.475.550
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	13.355.523	2.416.770
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	11.930	1.731.279
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	211.930	1.821.279
Geleximco	Cổ đồng	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	4.141.794	2.487.097
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	4.131.887	2.481.628
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	33.735
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	48.351
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn EURO	-	272.696
		Rút tiền gửi không kỳ hạn EURO	2	272.016
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	64.242	24.878
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	28.687	62.657
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	-	76.559
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	-	42.145
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn EURO	-	1.022.644
		Rút tiền gửi có kỳ hạn EURO	-	1.208.081
ABBA	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	492.662	2.054.319
		Rút tiền gửi không kỳ hạn	489.623	2.046.918
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	198.759	469.217
		Rút tiền gửi có kỳ hạn	176.162	397.617
		Lãi tiền gửi	8.519	6.745
		Thu nhập lãi từ ủy thác đầu tư	-	13.062
		Tăng vốn điều lệ	60.000	-
		Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	10.430	7.524
		Điều chuyển vốn nội bộ trong kỳ	-	281.000
Chia cổ tức	-	11.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

			Triệu đồng	Triệu đồng
ABS	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.375.499	12.087.182
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.382.410	12.033.655
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	126
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	126
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	124	137.089
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	30.124	94.166
ABLand	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	361.111	47.952
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	361.091	48.391
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	53	4.694
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	53	13.555
Công ty CP EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.853	72.616
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	1.918	72.581
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	251	17.046
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	401	43.382
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	872.824	728.024
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	873.322	727.867
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	10	491.927
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	10	491.870
		Tiền lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	65.018	-
		Tiền gốc hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.262	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	30.055.915	4.166
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	30.059.621	3.917
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	426.371	359.995
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	427.396	359.418
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	10.172	28.672
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.685	36.582
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	-	12.590
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	-	47.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.477	1.653
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.365	1.715
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	218	123
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	793	176
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	-	109
Ban Điều hành	Bên liên quan	Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.214	13.046
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đồng Việt Nam	11.469	13.066
		Nhận tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	117
		Rút tiền gửi không kỳ hạn Đô la Mỹ	-	107
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	3.840	5.278
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đồng Việt Nam	2.060	1.507
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	0,02	243
		Rút tiền gửi có kỳ hạn Đô la Mỹ	0,22	172

Chi tiết số dư các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	30/6/2015	31/12/2014
			Triệu đồng	Triệu đồng
EVN	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	3.737.388	3.779.776
Geleximco	Cổ đông	Tiền gửi Đồng Việt Nam	289.807	95.375
		Tiền gửi Đô la Mỹ	3	66.624
		Tiền gửi EURO	17	593.609
		Đặt cọc tiền thuê toà nhà Tân Hoàng Cầu	4.652	4.652
		Tiền vay Đồng Việt Nam	158.716	588.520
		Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	70.855	70.855
		Dự thu cho các khoản đầu tư ủy thác với lãi suất cố định	6.156	-
ABBA	Công ty con	Tiền gửi Đồng Việt Nam	332.017	301.027
		Góp vốn vào ABBA	260.000	200.000
		Phải thu cổ tức	9.000	64.000
		Phải trả khác	2.000	-
		Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng cho ABBA	3.987	4.917
		Lãi tiền gửi	3.543	2.346
		Điều chuyển vốn nội bộ	632.000	632.000
		Dự thu cho các khoản đầu tư ủy thác với lãi suất cố định	33.807	23.469
		Ứng trước mua tài sản (Thuyết minh 14.1)	238.000	238.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

ABS	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	147.977	187.042
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	7
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	1.468	27
ABLand	Công ty liên kết	Tiền gửi Đồng Việt Nam	5.293	5.259
		Phải thu ABLand (Thuyết minh 14.1)	13.245	13.245
Công ty Cổ Phần EVN Quốc Tế	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	10.282	12.841
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	210	112
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	33.584
		Tiền gửi Euro	-	3
		Hợp tác đầu tư kinh doanh	195.738	200.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi Đồng Việt Nam	8.973	347
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	9.021	5.417
		Tiền gửi Đô la Mỹ	-	5
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	528	63
Ban Điều hành	Bên liên quan	Tiền gửi Đồng Việt Nam	10.144	6.158
		Tiền gửi Đô la Mỹ	0,08	3.824

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

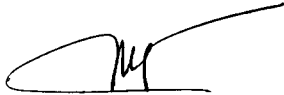
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05a/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND TẠI THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ/NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
USD	21.673	21.246
EUR	24.309	26.117
GBP	34.302	33.455
CHF	23.425	21.705
JPY	179	180
SGD	16.209	16.270
CAD	17.594	18.537
AUD	16.753	17.610



Ông Nguyễn Công Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Ông Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Ông Cù Anh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 9 năm 2015

